

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**ĐIỀU LỆ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 1.0479... Quyền số: 2023 SCT/BS

Ngày: 27-11-2023

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huyền Hữu Huân*

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 11 năm 2021

(Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021)

**CHƯƠNG I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1: Giải thích thuật ngữ**

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
  - a. “*Công ty*” là Công ty cổ phần Đầu tư Thịnh Vượng;
  - b. “*Vốn điều lệ*” là tổng mệnh giá cổ phần đã bán theo quy định tại Điều 6 của Điều lệ Công ty;
  - c. “*Luật doanh nghiệp*” là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
  - d. “*Ngày thành lập*” là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
  - e. “*Người quản lý doanh nghiệp*” là người quản lý Công ty, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng.
  - f. “*Người có liên quan*” là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
  - g. “**DHĐCĐ**” là viết tắt của Đại hội đồng cổ đông Công ty;
  - h. “**HĐQT**” là viết tắt của Hội đồng quản trị Công ty;
  - i. “**BKS**” là viết tắt của Ban kiểm soát Công ty;
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

**Điều 2: Danh sách cổ đông Công ty**

STT	HỌ VÀ TÊN	CMND/ GDKKD	NGÀY CẤP	NOI CẤP	ĐỊA CHỈ	SỐ CỔ PHẦN HIỆN HỮU
1	Huỳnh Trung Tấn	025548711	29/11/2011	Công an Tp. HCM	Số 1 Đồng Tiến, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.567.288

2	Lê Mỹ Trúc Liên	025469318	29/03/2011	Công an Tp. HCM	Số 1 Đồng Tiến, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.532.712
3	Công ty Cổ phần TM-DV Bến Thành	0301164065	21/04/2004	Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. HCM	Số 2 - 4 Lưu Văn Lang, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.100.000
4	Trần Cảnh Thông	023324942	17/03/2009	Công an Tp. HCM	351/53 Lê Văn Sỹ, Phường 13, Quận 3, Tp. HCM	1.000.000

**Điều 3: Tên, trụ sở, chi nhánh, VPĐD, người đại diện theo pháp luật của Công ty**

1. Tên Công ty

Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỊNH VƯỢNG

Tên tiếng Anh: THINH VUONG INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TVI JSC

2. Trụ sở đăng ký của Công ty

Địa chỉ: Số 09 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp cho phép.

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Giám đốc hoặc người khác do HĐQT cử là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

**Điều 4: Ngành, nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động của Công ty**

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống; (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động ngành nghề này khi được Sở Y Tế cấp chứng nhận đủ điều kiện)	5610
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đầu tư xây dựng khu Trung tâm thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Cho thuê nhà, văn phòng	6810 (Chính)
3	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh cơ sở dịch vụ lưu trú du lịch: Khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp	5510
4	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn và đồ uống không cồn	4633
5	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng	4663
6	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Mua bán đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình	4649
7	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Môi giới thương mại và Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá	4610
8	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
9	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	4659

10	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar	5630
11	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác Chi tiết: Cho thuê các loại đồ dùng (cá nhân và gia đình), cho hộ gia đình sử dụng hoặc kinh doanh	7729
12	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ trông, giữ xe	5221
13	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Bán lẻ sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm	4651
14	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
15	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết : - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; - Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính; - Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức; - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác; - Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; - Bán lẻ dầu hoả, bình ga, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình; - Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau...;	4773
16	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
17	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
18	Bán buôn gạo	4631
19	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
20	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

21	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
22	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
23	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
24	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
25	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
26	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
27	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
28	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
29	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
30	Bán mô tô, xe máy	4541
31	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
32	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
33	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
(Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật đầu tư)		

Khi cần thiết, ĐHCĐ quyết định việc chuyển đổi hoặc mở rộng các ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.

## 2. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty:

Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm; Tự chủ kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; Chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh;

Chủ động điều chỉnh quy mô, ngành, nghề kinh doanh và các quyền khác theo quy định pháp luật.

#### **Điều 5: Thời hạn hoạt động của Công ty**

1. Thời gian hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư Thịnh Vượng lâu dài theo luật định, trừ các trường hợp chấm dứt hoạt động quy định tại Điều 39 của Điều lệ này.
2. Công ty có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; là đơn vị hạch toán độc lập, có con dấu riêng, có tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam; có tài sản độc lập với tài sản cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; nhân danh mình tham gia trong các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Có quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.

## **CHƯƠNG II**

### **VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN**

#### **Điều 6: Vốn điều lệ, cổ phần**

1. Vốn điều lệ của Công ty: 132.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi hai tỷ đồng).  
Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành: 13.200.000 cổ phần phổ thông (Mười ba triệu hai trăm ngàn cổ phần) với mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần.
2. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
3. Vốn điều lệ được góp bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam, được hạch toán theo một đơn vị thống nhất bằng Đồng Việt Nam.
  - a. Nếu vốn điều lệ được góp bằng vàng hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi thì phải được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam ngay tại thời điểm góp vốn.
  - b. Nếu vốn điều lệ được góp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật hoặc tài sản khác thì đất hoặc tài sản đó phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của Công ty và được ĐHĐCĐ thông qua.  
  
Việc định giá, chuyển quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ đông góp vốn bằng tài sản phải chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản góp vốn cho công ty theo quy định tại Điều 35 Luật Doanh nghiệp.
6. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
7. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác.
8. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và các quy định của pháp luật hiện hành.
9. Vào ngày thông qua Điều lệ này Công ty có 100% cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 10 và Điều 11 Điều lệ này.

#### **Điều 7: Sổ đăng ký cổ đông**

1. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Công ty.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông có thể tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Công ty trong sổ đăng ký cổ đông.
3. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của Cổ đông.
4. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

#### **Điều 8: Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này và các trường hợp do ĐHĐCĐ quyết định hoặc pháp luật có quy định khác.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phần phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phần mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.



**CHƯƠNG III**  
**CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT**

**Điều 9: Cơ cấu tổ chức quản lý**

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:
  - a. Đại hội đồng cổ đông;
  - b. Hội đồng quản trị;
  - c. Giám đốc.
2. Khi Công ty có trên mười một (11) cổ đông hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu từ 50% tổng số cổ phần của Công ty trở lên thì phải thành lập Ban kiểm soát.

**CHƯƠNG IV**  
**CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**Điều 10: Quyền của cổ đông**

1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:
  - a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
  - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
  - c. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
  - d. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 8 Điều lệ này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
  - e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
  - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ ;
  - g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
  - h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
  - i. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình và các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
  - a. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
  - b. Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty do HĐQT quy định;
  - c. Yêu cầu BKS (nếu có) kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
  - d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
  - e. Đề nghị hủy bỏ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- a) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền ứng cử hoặc đề cử người vào HĐQT, BKS. Trường hợp các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS thì phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.

Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền ứng cử, đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử, đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT đương nhiệm, BKS đương nhiệm và các cổ đông, nhóm cổ đông khác đủ điều kiện theo quy định tại khoản này đề cử.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi (nếu có) có các quyền theo quy định của pháp luật.

## **Điều 11: Nghĩa vụ của cổ đông**

1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có các nghĩa vụ sau:

- a. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần.
- b. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
- c. Tuân thủ Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- d. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
- e. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- f. Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
  - Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
  - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
  - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
  - Gửi phiếu biểu quyết bằng phương thức khác theo quy định pháp luật.
- g. Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
  - Vi phạm pháp luật;
  - Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
- h. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi (nếu có) có các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

## **Điều 12: Đại hội đồng cổ đông**

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
  - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
  - b. Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
  - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 10 Điều lệ này; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan.
  - d. Theo yêu cầu của BKS;
  - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:
  - a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày xảy ra các trường hợp quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d Khoản 3 Điều này;
  - b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS (nếu có) thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ.
  - c. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều này hoặc Công ty không có BKS thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

## **Điều 13: Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau:
  - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng cổ phần; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
  - c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
  - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
  - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
  - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
  - g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại và các trường hợp mua lại cổ phần không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
  - h. Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên HĐQT, thành viên BKS gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
  - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
  - j. Chấp thuận các giao dịch, Hợp đồng giữa Công ty với người có liên quan được quy định tại Khoản 3 Điều 167 Luật doanh nghiệp có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trở lên.
  - k. Trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình, ĐHĐCĐ có thể ủy quyền hoặc giao HĐQT thực hiện một hoặc một số nội dung theo đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp này, HĐQT được quyền ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện nội dung ủy quyền này.
1. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.
  2. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
    - a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
    - b) Báo cáo tài chính hằng năm;
    - c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
    - d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc (nếu có);
    - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS (nếu có);
    - f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
    - g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
  3. Các vấn đề sau đây phải được ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp:

- a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;
  - b) Định hướng phát triển Công ty;
  - c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
  - d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS (nếu có);
  - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
  - f) Báo cáo tài chính hằng năm;
  - g) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ .

#### **Điều 14. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại điểm f Khoản 1 Điều 11 Điều lệ này.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người ủy quyền trước đó (cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
  - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
  - b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
  - c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện nêu trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

**Điều 15: Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
  - a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ.
  - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp;
  - c) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
  - d) Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
  - e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức cuộc họp;
  - f) Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
  - g) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
3. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp. Chương trình họp ĐHĐCĐ và các tài liệu liên quan sẽ được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có).
4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị của cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 Điều lệ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
  - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Điều lệ;
  - b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Điều lệ này;
  - c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
  - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp, người triệu tập ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 10 Điều lệ này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ

trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

**Điều 16: Điều kiện và thể thức thức để tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên;
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định theo Điều 146 Luật doanh nghiệp.

**Điều 17: Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua**

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:
  - a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
  - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
  - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
  - d. Dự án đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
  - e. Tổ chức lại, giải thể công ty;
3. Trừ trường hợp quy định tại các Khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp, các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
4. Việc bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu hoặc theo phương thức khác. Trường hợp thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu



thì mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên theo quyết định của ĐHĐCĐ. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

5. Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập cuộc họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp.

**Điều 18: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ này.
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến, tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 2 và Khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 149 Luật doanh nghiệp.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng các hình thức sau:
  - a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
  - b) Gửi fax hoặc thư điện tử: phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung theo quy định tại Khoản 5 Điều 149 Luật doanh nghiệp.
6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được thông báo đến cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc có thể thay thế bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có).
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
9. Các quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

**Điều 19: Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
  - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
  - b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
  - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
  - d. Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
  - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
  - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số phiếu bầu cử tương ứng;
  - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
  - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
  - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo điểm a,b,c,d,e,f,g,h tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của biên bản họp.
3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc có thể thay thế bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có).
4. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
5. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

#### **Điều 20: Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 10 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung của nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 17 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc điều lệ Công ty.

### **CHƯƠNG V**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **Điều 21: Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị**

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền đề cử một (01) ứng cử viên vào HĐQT; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên; và từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng cử viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng cử viên và từ 90% trở lên được đề cử tối đa chín (09) ứng cử viên.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết thì HĐQT đương nhiệm hoặc và các cổ đông, nhóm cổ đông khác đủ điều kiện tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ đề cử thêm ứng cử viên. Việc HĐQT đương nhiệm đề cử thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.
3. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
  - a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
  - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác;
  - c) Thành viên HĐQT Công ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của các công ty khác.

#### **Điều 22: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người.
2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của một công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục.

Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

#### **Điều 23: Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị**

1. HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau:
  - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
  - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
  - c. Quyết định chào bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

- d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và Khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, bán tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
- g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h. Quyết định các Hợp đồng vay, cho vay; Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản; Hợp đồng thuê, cho thuê có thời hạn từ 3 năm trở lên;
- i. Quyết định mức giảm giá từ 20% trở lên đối với cho các hợp đồng cho thuê;
- j. Quyết định thanh lý tài sản có giá trị còn lại nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, nếu lớn hơn mức này phải do ĐHCĐ quyết định. HĐQT có thể ủy quyền một giá trị thanh lý tài sản phù hợp để giao cho Giám đốc quyết định.
- k. Quyết định xử lý đối với những tổn thất tài sản (mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất làm giảm giá trị tài sản) gây thiệt hại trên 100.000.000 đồng; Quyết định thanh lý tài sản có giá trị còn lại trên 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) đối với một đơn vị tài sản.
- l. Thông qua hợp đồng mua, bán và hợp đồng khác có giá trị từ 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trở lên, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ.
- m. Thông qua các hợp đồng, giao dịch với người có liên quan được quy định tại Khoản 2 Điều 167 Luật doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- n. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT và Phó Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc và người quản lý khác; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- o. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- p. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập, giải thể công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ;

- q. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
  - r. Trình báo cáo tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
  - s. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
  - t. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
  - u. Quyền và nghĩa vụ khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, Điều lệ và các quy định của pháp luật;
  - v. Trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình, HĐQT có thể ủy quyền hoặc giao Giám đốc thực hiện một hoặc một số nội dung theo đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp này, Giám đốc được quyền ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện nội dung ủy quyền này.
3. HĐQT có quyền quyết định bổ nhiệm thư ký Công ty khi xét thấy cần thiết. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;
  - b) Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
  - c) Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công ty;
  - d) Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
  - e) Có trách nhiệm bảo mật thông tin;
  - f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 24: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị**

- 1. Chủ tịch HĐQT, Phó chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
- 2. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm nhiệm chức danh Giám đốc Công ty.
- 3. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
  - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
  - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
  - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
  - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;

- e. đ. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
  - f. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định của Luật doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.
4. Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình hoặc chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Phó Chủ tịch HĐQT thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Phó Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch HĐQT trong trường hợp này.

Trường hợp Chủ tịch HĐQT và Phó Chủ tịch HĐQT cùng thuộc một trong các trường hợp trên thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

#### **Điều 25: Cuộc họp Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số cổ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý một (01) lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT và không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng khi có một trong số các đối tượng sau đây có đề nghị bằng văn bản (văn bản đề nghị nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT):
  - a. Có đề nghị của BKS (nếu có);
  - b. Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
  - c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;
4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập HĐQT phải gửi thông báo mời chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.  

Thông báo mời họp được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.
6. Thành viên BKS, Giám đốc không phải là thành viên HĐQT có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong các trường hợp sau đây:
  - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định của Điều lệ này;
  - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
  - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
  - e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương thức khác theo quy định pháp luật.
9. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất hai (02) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
10. Thành viên tham dự đầy đủ của các cuộc họp HĐQT. Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
11. Cuộc họp HĐQT phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử, bao gồm các nội dung theo quy định Luật Doanh nghiệp. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản cuộc họp. Trường hợp chủ tọa và người ghi biên bản cuộc họp từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả các thành viên khác của HĐQT tham dự cuộc họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật thì biên bản này có hiệu lực.



12. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

**Điều 26: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc hoặc người quản lý khác trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và các đơn vị trong Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của các thành viên HĐQT.

**CHƯƠNG VI**

**GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**

**Điều 27: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc**

1. HĐQT bổ nhiệm một (01) thành viên HĐQT hoặc thuê người khác làm Giám đốc.
2. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm (05) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
  - a. Quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
  - b. Quyết định các hợp đồng mua, bán và hợp đồng khác có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT và ĐHCĐ.
  - c. Quyết định các Hợp đồng thuê, cho thuê có thời hạn từ 3 năm trở xuống;
  - d. Quyết định mức giảm giá dưới 20% cho các hợp đồng cho thuê;
  - e. Quyết định xử lý đối với những tổn thất tài sản (mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất làm giảm giá trị tài sản) gây thiệt hại có giá trị dưới 100.000.000 đồng; Quyết định thanh lý tài sản có giá trị còn lại không quá 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) đối với một đơn vị tài sản.
  - f. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
  - g. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

- h. Tổ chức quản lý, theo dõi các khoản nợ phải thu, phải thành toán, xác định rõ trách nhiệm của tập thể và các cá nhân trong việc theo dõi và thu hồi, thanh toán các khoản nợ quá hạn;
  - i. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
  - j. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
  - k. Tuyển dụng lao động và quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
  - l. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
  - m. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho HĐQT về hoạt động kinh doanh của Công ty;
  - n. Định kỳ vào quý 4 hàng năm, Giám đốc có trách nhiệm lập và trình HĐQT kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và tài sản hình thành trong tương lai cho năm tiếp theo. Trên cơ sở kế hoạch đã được HĐQT phê duyệt, Giám đốc triển khai thực hiện.
  - o. Quyết định xử lý đối với những tổn thất tài sản (mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất làm giảm giá trị tài sản) gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng. Công ty phải tiến hành xác định nguyên nhân, mức độ tổn thất, quy trách nhiệm và lập phương án xử lý nếu do nguyên nhân chủ quan thì các cá nhân, tập thể gây ra tổn thất phải bồi thường cho Công ty;
  - p. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết, quyết định của HĐQT;
5. Tiền lương của Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.
6. HĐQT có thể miễn nhiệm Giám đốc khi đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm Giám đốc mới thay thế.
7. Giám đốc có trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Hợp đồng lao động và theo nghị quyết, quyết định của HĐQT. Nếu việc điều hành trái với quy định này gây thiệt hại cho Công ty, các cổ đông thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

## CHƯƠNG VII

### BAN KIỂM SOÁT

#### **Điều 28: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

1. Khi Công ty có trên mười một (11) cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của Công ty thì Công ty phải thành lập BKS. BKS có từ ba (03) đến năm (05) thành viên; nhiệm kỳ của thành viên BKS không quá năm (05) năm; thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
  - a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật doanh nghiệp;
  - b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
  - c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên HĐQT, TGD và người quản lý khác;
  - d) Không phải là người quản lý Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
  - e) Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
3. Thành viên BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
  - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại khoản 2 Điều này;
  - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận.
4. Thành viên BKS bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
  - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
  - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
  - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
  - d) Trường hợp khác theo nghị quyết ĐHCĐ.

#### **Điều 29: Trưởng Ban kiểm soát**

1. Trưởng BKS do BKS bầu trong số các thành viên BKS; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 28 Điều lệ này và phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị

kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng BKS:

- a) Triệu tập cuộc họp BKS;
- b) Yêu cầu HĐQT, Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
- c) Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.

**Điều 30: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

BKS có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác;
4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, TGD và cổ đông;
5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác của doanh nghiệp, BKS phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
6. Xây dựng Quy chế hoạt động của BKS và trình ĐHĐCĐ thông qua.
7. Báo cáo hoạt động của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật doanh nghiệp.
8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
9. Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.
10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật.

**Điều 31: Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát**

1. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.
2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

**CHƯƠNG VII**

**TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC**

**Điều 32: Trách nhiệm cẩn trọng**

Thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, với mức độ cẩn trọng trong mọi hoàn cảnh và vì lợi ích cao nhất của Công ty.

**Điều 33: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi**

1. Thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
2. Thành viên HĐQT, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT về các giao dịch giữa Công ty với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên phải do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty quy định.
5. Thành viên HĐQT, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

### **Điều 34: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường**

1. Thành viên HĐQT, Giám đốc và người quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm và bồi thường về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

## **CHƯƠNG XI**

### **QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY**

#### **Điều 35: Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ**

1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
  - a) Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
  - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của BKS, họp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên HĐQT, Giám đốc, và người quản lý khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

## **CHƯƠNG IX**

## NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

### **Điều 36: Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Điều 37: Chế độ kế toán và báo cáo**

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.
4. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau:
  - Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty
  - Báo cáo tài chính
  - Báo cáo đánh giá công tác quản lý và điều hành công ty

### **Điều 38: Phân phối lợi nhuận**

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. HĐQT có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền Đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký

với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG X

### CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

#### **Điều 39: Chấm dứt hoạt động**

1. Công ty có thể bị chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
  - a) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ ;
  - b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
  - c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định (nếu bắt buộc).

#### **Điều 40: Thanh lý**

1. Sau khi có quyết định chấm dứt hoạt động Công ty, HĐQT phải thành lập Hội đồng định giá tài sản gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và kế toán của công ty để định giá và xác định toàn bộ những tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng hợp pháp của Công ty gồm: Tài sản cố định, tài sản lưu động, công trình xây dựng dở dang, các khoản vốn góp liên doanh liên kết. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Mọi tài sản của Công ty khi thanh lý được chuyển giao cho các đơn vị, cá nhân đều phải thanh toán theo giá thị trường tại thời điểm chuyển giao.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
  - a. Các chi phí thanh lý;
  - b. Các khoản nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội, trợ cấp thôi việc và các quyền lợi khác theo chế độ hiện hành cho người lao động và Hợp đồng lao động đã ký kết;
  - c. Nợ thuế;
  - d. Các khoản nợ khác của Công ty;
  - e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.



**CHƯƠNG XI**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 41: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do ĐHĐCĐ xem xét, quyết định.
2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty

**Điều 42: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp**

1. Mọi tranh chấp nội bộ Công ty, tranh chấp giữa các pháp nhân, các tổ chức kinh tế, thể nhân khác trước hết được giải quyết bằng thương lượng giữa các bên có liên quan.
2. Trường hợp thương lượng không đạt kết quả mong muốn thì các bên có thể giải quyết thông qua Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam đặt bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc Tòa án kinh tế (Tòa án nhân dân cấp Tỉnh) giải quyết.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

**Điều 43: Ngày hiệu lực**

1. Bản Điều lệ này gồm 11 chương và 43 Điều, được thông qua theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ Công ty cổ phần Đầu tư Thịnh Vương.
2. Điều lệ Công ty được lập thành ba (03) bản có giá trị như nhau lưu tại trụ sở chính của Công ty.
4. Bản Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty đã được toàn thể các cổ đông xem xét từng chương, từng Điều và nhất trí thông qua.
5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty.

*Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.*



**NGUYỄN SƠN NAM**

MAPI HONORARY